

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 6 - 2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đặng Thị Bích Loan**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Kiều Thị Ninh**  
Bà **Trần Thị Thanh**
- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Ngô Thị Mơ**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*  
Bà **Khuất Thị Mỹ Dung**- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; có mặt.

ĐKKHKT: Cụm 2, thị trấn PT, huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nơi cư trú: Cụm 4, xã Thọ Xuân, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội

- *Bị đơn:* Anh Kiều Văn H, sinh năm 1994; vắng mặt

Địa chỉ: Cụm 2, thị trấn PT, huyện PT, Thành phố Hà Nội.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị đăng ký kết hôn cùng anh Kiều Văn H là người ở thị trấn PT, huyện PT, Thành phố Hà Nội vào ngày 29/03/2013. Trước khi đăng ký kết hôn, chị và anh H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn PT, huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Sau khi đăng ký kết hôn và hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán, chị về sống chung cùng anh H và gia đình tại Cụm 2, thị trấn PT, huyện PT. Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc, đến tháng 7 năm 2013 phát sinh mâu thuẫn vợ chồng,

nguyên nhân do anh H không chịu tu chí làm ăn mà sa đà vào tệ nạn sử dụng ma túy đã dẫn đến nợ nần nên không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình mà thường xuyên đi chơi qua đêm không về nhà, không những thế có nhiều anh H cầm xe máy lấy tiền chi tiêu cá nhân. Vì vậy, kinh tế trong gia đình một mình chị phải lo liệu. Từ đó, vợ chồng chị không có tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi nói nhau. Trong thời gian đó do chị buồn chán nên năm 2016 chị có tình cảm với một người đàn ông khác, sau đó anh H biết, đã nói chuyện với chị và vợ chồng thống nhất bỏ qua việc này để cùng nhau sống chung và làm lại từ đầu. Tuy nhiên, anh H vẫn không thay đổi cách sống mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo. Tình trạng vợ chồng chị kéo dài nhiều năm nay nên chị xác định không thể tiếp tục sống chung cùng anh H được nên tháng 11 năm 2019 chị về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay chị và anh H chấm dứt mọi quan hệ không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để chị yên tâm làm ăn và ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Kiều Bảo N, sinh ngày 26/7/2013 và Kiều Bảo L, sinh ngày 25/11/2015. Cháu N đang sống chung cùng anh H, cháu L sống chung cùng chị. Sau khi ly hôn, chị đề nghị mỗi người nuôi một con như hiện nay và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung, và nợ: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, anh Kiều Văn H trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng như chị T đã trình bày là đúng. Anh công nhận do anh sai vì đã chơi bời làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi nói nhau, do anh nóng tính nên có lần anh đã đánh chị T. Sau đó, tháng 5 năm 2016 anh phát hiện chị T có quan hệ với một người đàn ông khác nên sống không có tình cảm với anh, trước tết năm 2020 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Anh có nhắn tin, gọi điện cho chị T nhưng chị T chặn số của anh nên anh không liên lạc được. Anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T, hơn nữa các con anh còn nhỏ nên anh không đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Kiều Bảo N, sinh ngày 26/7/2013, hiện đang sống chung cùng anh và cháu Kiều Bảo L, sinh ngày 25/11/2015, hiện đang sống chung cùng chị T. Nếu phải ly hôn thì anh đề nghị được nuôi cháu N, giao cháu L cho chị T nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung, và nợ: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị được ly hôn anh H và đề nghị được nuôi cháu Kiều Bảo L, còn cháu Kiều Bảo N giao cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội tại phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự. Việc Tòa án nhân dân huyện PT thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng là đúng pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Kiều Văn H. Về con chung: Chấp nhận thỏa thuận của anh H và chị Tân: Giao cháu Kiều Bảo N cho anh H nuôi, giao cháu Kiều Bảo L cho chị T nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ: Không có; Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện PT đã thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật đối với các bên đương sự trong vụ án. Tòa án cũng tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ vào Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PT ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị T và anh Kiều Văn H kết hôn hợp pháp, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn PT, huyện PT, Thành phố Hà Nội vào ngày 29/03/2013. Quá trình sống chung, chị T và anh H đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh H không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, sa đà vào tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi nhau và anh H đã đánh chị T, từ đó vợ chồng sống chung không có hạnh phúc. Mặc dù, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng anh H, chị T không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Chị T về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 11 năm 2019, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ không ai quan tâm đến ai.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H. Anh H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh H xác nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng từ tháng 11 năm 2019 và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, nhưng anh không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị T và vì các con anh còn nhỏ.

Xét nguyện vọng của anh H không đồng ý ly hôn chị T. Hội đồng xét xử thấy: Theo lời khai của bà Nguyễn Thị T1 là mẹ đẻ anh H thì vợ chồng anh H, chị T sống chung đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do thỉnh thoảng anh H sử dụng ma túy đá nên làm ảnh hưởng đến kinh tế cũng như tình cảm vợ chồng, vì vậy chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở một vài lần, sau đó lại về sống chung cùng anh H. Lần cuối cùng chị T bỏ đi vào trước tết năm 2020, từ đó đến nay vợ chồng anh H, chị T sống ly thân nhau.

Tại phiên tòa chị T kiên quyết xin ly hôn anh H. Điều đó cho thấy mặc dù anh H không đồng ý ly hôn, nhưng giữa anh và chị T không cải thiện được tình cảm vợ chồng mặc dù đã

được hai bên gia đình khuyên bảo. Từ tháng 11 năm 2019 đến nay anh H và chị T không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị T và anh H được ly hôn.

- Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Kiều Bảo N, sinh ngày 26/7/2013 và Kiều Bảo L, sinh ngày 25/11/2015.

Quá trình giải quyết vụ án chị T và anh H thỏa thuận chị T nuôi cháu L, anh H nuôi cháu N và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thỏa thuận của chị T và anh H là phù hợp vì thực tế hiện nay cháu N đang sống chung cùng anh H, cháu Lh sống chung cùng chị T, cuộc sống của các cháu vẫn ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung và nợ: Chị T và anh H đều xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử :**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Kiều Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Kiều Bảo N, sinh ngày 26/7/2013 cho anh H nuôi; Giao cháu Kiều Bảo L, sinh ngày 25/11/2015 cho chị T nuôi đến khi cháu N và cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ: chị T và anh H xác định không có.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003018 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Kiều Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận**

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện PT;
- THADS huyện PT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Thị Bích Loan**

**Nơi nhận**

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện PT;
- THADS huyện PT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Thị Bích Loan**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

